



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

100 * S. BK

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.955.765.821.258	3.916.410.248.956
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	330.987.439.465	316.966.083.254
111 1. Tiền		310.987.439.465	275.966.083.254
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	41.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.900.794.861.799	1.572.305.737.355
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.794.861.799	1.572.305.737.355
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.207.721.142.634	1.302.401.881.872
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.393.842.989.117	820.899.526.905
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		44.097.152.892	33.040.063.647
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	784.582.696.821	459.506.840.148
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(14.801.696.196)	(11.808.827.282)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	-	764.278.454
140 IV. Hàng tồn kho	9	373.366.907.204	606.030.160.186
141 1. Hàng tồn kho		373.366.907.204	606.030.160.186
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		142.895.470.156	118.706.386.289
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	137.216.465.017	117.195.064.208
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.675.586.060	1.003.495.745
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	2.003.419.079	507.826.336
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		487.086.474.931	450.285.282.724
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.717.237.619	5.319.884.639
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	4.717.237.619	5.319.884.639
220 II. Tài sản cố định		319.958.937.130	314.140.867.567
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	279.343.696.785	279.672.967.679
222 - Nguyên giá		624.539.179.774	542.942.609.400
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(345.195.482.989)	(263.269.641.721)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	40.615.240.345	34.467.899.888
228 - Nguyên giá		58.574.050.348	47.711.255.318
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.958.810.003)	(13.243.355.430)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9.746.329.054	62.427.891.713
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.746.329.054	62.427.891.713
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	41.482.148.027	-
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.482.148.027	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		111.181.823.101	68.396.638.805
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	111.181.823.101	68.396.638.805
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.442.852.296.189	4.366.695.531.680



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.115.689.305.410	3.158.098.258.457
310 I. Nợ ngắn hạn		4.115.022.305.410	3.150.876.713.434
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	436.321.612.281	385.954.963.688
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.976.690.306	2.750.799.901
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	85.134.062.687	52.466.708.599
314 4. Phải trả người lao động		503.585.245.615	499.967.504.492
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	329.716.915.006	145.762.285.576
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	14.926.874.525	16.332.191.940
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.561.351.828.260	947.207.615.106
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.166.427.633.425	1.088.321.871.103
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.581.443.305	12.112.773.029
330 II. Nợ dài hạn		667.000.000	7.221.545.023
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	667.000.000	77.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	7.144.545.023
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.327.162.990.779	1.208.597.273.223
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.327.162.990.779	1.208.597.273.223
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.035.584.920.000	830.479.260.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.035.584.920.000	830.479.260.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(2.125.721.799)	1.551.888.493
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.746.140.852	349.608.473.004
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.155.235.797	12.452.573.175
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		258.590.905.055	337.155.899.829
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.442.852.296.189	4.366.695.531.680

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giảng Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2021 VNĐ	Quý 4 năm 2020 VNĐ	Quý 4 năm 2021 VNĐ	Quý 4 năm 2020 VNĐ
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.962.303.585.215	5.546.984.131.411	21.423.143.292.034	17.234.281.758.916
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	5.962.303.585.215	5.546.984.131.411	21.423.143.292.034	17.234.281.758.916
11 4. Giá vốn hàng bán	24	5.801.696.260.216	5.395.892.644.293	20.788.726.581.486	16.535.690.235.492
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	160.607.324.999	151.091.487.118	634.416.710.548	698.591.523.424
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	25.367.957.511	24.322.613.333	94.005.764.905	98.863.320.080
22 7. Chi phí tài chính	26	11.443.624.561	12.177.458.148	47.808.039.166	54.192.648.569
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	11.418.577.166	12.052.944.383	47.738.374.688	54.005.233.537
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
25 9. Chi phí bán hàng	27	14.225.442.310	10.011.272.069	39.020.773.620	21.510.589.388
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	98.364.612.797	63.044.468.239	273.781.922.221	247.965.427.401
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29	61.941.602.842	90.180.901.995	367.811.740.446	473.786.178.146
31 12. Thu nhập khác	29	1.509.167.435	7.132.515.068	6.487.029.376	9.027.112.747
32 13. Chi phí khác	30	524.387.127	1.277.267.925	2.374.450.653	2.632.304.027
40 14. Lợi nhuận khác	30	984.780.308	5.855.247.143	4.112.578.723	6.394.808.720

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 01, Phố Giảng Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội




Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021


50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.926.383.150	96.036.149.138	371.924.319.169	480.180.986.866
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.035.661.821	19.413.289.929	75.356.552.222	96.873.847.080
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.890.721.329	76.622.859.209	296.567.766.947	383.307.139.786
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	49.890.721.329	76.622.859.209	296.567.766.947	383.307.139.786
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	616	2.465	3.255
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập biên

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022
 Tổng Giám đốc


 Đào Thị Phương Lan


 Lê Tuấn Anh




 Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	371.924.319.169	480.180.986.866
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	88.550.745.047	73.768.149.192
03	- Các khoản dự phòng	2.992.868.914	(336.520.699)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.654.403.692)	921.527.922
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(45.754.674.353)	(104.587.410.775)
06	- Chi phí lãi vay	47.738.374.688	54.005.233.537
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	461.797.229.773	503.951.966.043
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(915.702.004.035)	(244.248.271.105)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	232.663.252.982	(558.371.343.197)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	937.914.763.904	418.131.600.191
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(62.806.585.105)	33.112.792.634
14	- Tiền lãi vay đã trả	(41.047.455.654)	(53.821.949.296)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(81.616.776.921)	(110.026.311.706)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(45.946.617.180)	(57.657.578.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	485.255.807.764	(68.929.095.139)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(86.256.029.330)	(51.272.182.547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.471.468.260	13.939.888.997
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(469.971.272.471)	(481.796.845.015)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	100.000.000.000	270.568.252.615
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	45.707.133.616	94.735.797.852
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(409.048.699.925)	(153.825.088.098)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	6. Tiền thu từ đi vay	18.001.251.970.204	10.806.479.509.734
34	7. Tiền trả nợ gốc vay	(17.930.290.752.905)	(10.525.944.389.177)
36	8. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(133.123.762.327)	(88.080.292.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(62.162.545.028)	192.454.827.607
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	14.044.562.811	(30.299.355.630)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	316.966.083.254	347.255.056.744
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(23.206.600)	10.382.140
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	330.987.439.465	316.966.083.254

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Đào Thị Phương Lan


 Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.035.584.920.000 đồng, tương đương 103.558.492 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 97 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 020/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.844.223.800	6.261.981.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	307.140.875.962	264.086.883.168
Tiền đang chuyển	2.339.703	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	41.000.000.000
	330.987.439.465	316.966.083.254

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.900.794.861.799	1.900.794.861.799	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.900.794.861.799	1.900.794.861.799	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355
Đầu tư dài hạn	41.482.148.027	41.482.148.027	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.482.148.027	41.482.148.027	-	-
	1.942.277.009.826	1.942.277.009.826	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.393.842.989.117	820.899.526.905

1.393.842.989.117 820.899.526.905

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn 1.393.842.989.117 820.899.526.905

1.393.842.989.117 820.899.526.905

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	57.703.867.740		54.895.528.776	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	413.928.873.691		118.190.335.789	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.784.506.334		53.409.205.214	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	185.323.437.529		193.900.611.074	
Tạm ứng	11.821.648.784		32.175.166.880	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	909.681.051		2.371.108.336	
Phải thu khác	66.580.681.692	(920.299.584)	1.034.884.079	(782.964.986)
	<u><u>784.582.696.821</u></u>	<u><u>(4.450.299.584)</u></u>	<u><u>459.506.840.148</u></u>	<u><u>(4.312.964.986)</u></u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	4.717.237.619		5.319.884.639	
	<u><u>4.717.237.619</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>5.319.884.639</u></u>	<u><u>-</u></u>

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		-		764.278.454
		<u><u>-</u></u>		<u><u>764.278.454</u></u>

8 . NỢ XẤU

31/12/2021 01/01/2021

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682		889.615.682	266.884.705
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Lê Công Phú- Nhân viên CNNBE	1.215.596.230	850.917.361		
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	169.771.791
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	1.651.308.795
+ Công ty Trà HD			499.716.000	349.801.200
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn			200.000.000	100.000.000
+ Các đối tượng khác	3.159.791.351	769.898.523	2.954.670.275	1.354.917.001
	16.422.512.080	1.620.815.884	15.701.510.774	3.892.683.492

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	30.454.545		3.526.538.688	
Nguyên liệu, vật liệu	1.482.620.651		1.450.069.775	
Công cụ, dụng cụ	6.199.668.984		12.134.846.884	
Hàng hóa	365.654.163.024		588.918.704.839	
Hàng gửi đi bán	-		-	
	373.366.907.204		606.030.160.186	

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	804.108.319	51.662.259.613
+ Mua 82 xe ô tô vận tải	-	50.908.985.034
+ Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mỹgo	804.108.319	753.274.579

- Xây dựng cơ bản	8.942.220.735	10.765.632.100
+ Phần mềm SAP	8.392.820.735	10.216.232.100
+ Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
	9.746.329.054	62.427.891.713

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	112.678.052.657	61.285.457.861
Chi phí cải tạo sửa chữa	9.429.256.910	31.293.032.056
Công cụ dụng cụ	6.552.910.213	4.064.628.257
Chi phí thuê Cloud Server	-	11.241.100.105
Chi phí đào tạo, nghiên cứu, triển khai	-	2.939.189.952
Chi phí bảo hiểm (tài sản, con người..)	-	4.143.280.372
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.556.245.237	2.228.375.605
	137.216.465.017	117.195.064.208
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	382.122.739	-
Chi phí cải tạo sửa chữa	8.061.471.531	17.199.112.891
Công cụ dụng cụ	97.140.625.673	49.816.162.656
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.597.603.158	1.381.363.258
	111.181.823.101	68.396.638.805

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/12/2021		01/01/2021	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND

- Phải trả các đối tượng khác	436.321.612.281	436.321.612.281	385.954.963.688	385.954.963.688
	<u>436.321.612.281</u>	<u>436.321.612.281</u>	<u>385.954.963.688</u>	<u>385.954.963.688</u>
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	436.321.612.281	436.321.612.281	385.954.963.688	385.954.963.688
	<u>436.321.612.281</u>	<u>436.321.612.281</u>	<u>385.954.963.688</u>	<u>385.954.963.688</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	75.003.816.929	19.286.026.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.303.144.522	15.744.410.376
Thuế thu nhập cá nhân	563.730.595	16.609.144.689
Các loại thuế khác	263.370.641	807.690.479
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.436.108
	<u>85.134.062.687</u>	<u>52.466.708.599</u>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	59.222.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.123.929	305.826.629
Thuế thu nhập cá nhân	1.520.238.428	142.777.698
	<u>2.003.419.079</u>	<u>507.826.336</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải trích theo lương	12.917.366.796	14.606.280.601
Chi phí vận chuyển, xăng xe	1.342.647.655	-

Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	7.397.813.553	1.788.124.619
Chi phí thuê cộng tác viên	408.465.310	16.262.307.681
Chi phí lãi vay	712.385.423	1.012.445.953
Chi phí cước kết nối vận chuyển	63.143.830.396	25.365.400.290
Chi phí nhân công thuê ngoài	68.000.000.000	75.538.281.563
Chi phí thuê kho	6.690.919.034	-
Chi phí vận hành kênh điểm bán	154.752.365.403	-
Chi phí phải trả khác	14.351.121.436	11.189.444.869
	329.716.915.006	145.762.285.576
18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho	14.926.874.525	16.332.191.940
	14.926.874.525	16.332.191.940
19 . PHẢI TRẢ KHÁC		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	285.578.179.181	6.361.460.410
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	54.912.258.393	35.672.200.966
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	876.894.880	624.894.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.501.893.231	23.817.245.901
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	420.604.528.077	354.760.498.946
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	533.362.244.849	513.690.137.845
Các khoản phải trả khác	244.515.829.649	12.281.176.158
	1.561.351.828.260	947.207.615.106
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	667.000.000	77.000.000
	667.000.000	77.000.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	629.789.180.000	60,81	505.043.450.000	60,81
Vốn góp của các đối tượng khác	405.795.740.000	39,19	325.435.810.000	39,19
- Các cổ đông khác	405.795.740.000	39,19	325.435.810.000	39,19
	1.035.584.920.000	100,00	830.479.260.000	100,00

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.558.492	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.558.492	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.558.492	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	83.047.926

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	4.920.203.786	4.920.203.786

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.551.888.493	619.978.431
Số tăng trong kỳ	-	931.910.062
- Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		931.910.062
Số giảm trong kỳ	(3.677.610.292)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	(3.677.610.292)	-
Số dư cuối kỳ	(2.125.721.799)	1.551.888.493

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	244.972,36	84.871,82
- Riel Campuchia (KHR)	12.776.680	12.758.680
- Kyat Myanmar (MMK)	1.134.933.725	219.118.317

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	3.673.197.047.056	3.575.015.696.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.289.106.538.159	1.971.968.434.772
	5.962.303.585.215	5.546.984.131.411

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.640.106.403.991	3.571.895.973.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.161.589.856.225	1.823.996.671.060
	5.801.696.260.216	5.395.892.644.293

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.367.957.511	24.311.023.835
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	11.589.498
	25.367.957.511	24.322.613.333

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền vay	11.418.577.166	12.052.944.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.047.395	124.513.765
	11.443.624.561	12.177.458.148

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.523.612.779	8.151.986.537
Chi phí khác bằng tiền	4.701.829.531	1.859.285.532
	14.225.442.310	10.011.272.069

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nhân công	67.621.228.867	43.952.924.655
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.716.457	(650.051.375)
Chi phí công cụ dụng cụ	954.041.958	1.858.857.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.178.404.450	746.637.673
Thuế và các khoản lệ phí	208.367.932	435.709.780
Chi phí dự phòng	(38.883.391)	1.177.573.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.336.333.825	7.777.522.801
Chi phí khác bằng tiền	20.813.402.699	7.745.293.176
	98.364.612.797	63.044.468.239
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.800.866.633
Tiền phạt thu được	-	34.438.800
Thu nhập khác	1.509.167.435	1.297.209.635
	1.509.167.435	7.132.515.068
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	493.106.862	529.794.400
Chi phí khác	31.280.265	747.473.525
	524.387.127	1.277.267.925
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	62.926.383.150	96.036.149.138
Các khoản điều chỉnh tăng	270.724.925	310.349.668
- Chi phí không hợp lệ	270.724.925	310.349.668
Thu nhập chịu thuế TNDN	63.197.108.075	96.346.498.806
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.035.661.821	19.413.289.929
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.744.410.376	28.555.382.042
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	305.826.629	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(81.616.776.921)	(26.583.074.638)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	409.123.929	

Chênh lệch tỷ giá	(83.242.314)	66.701.188
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	9.303.144.522	21.452.298.521
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.035.661.821	19.413.289.929
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.303.144.522	21.452.298.521

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.890.721.329	76.622.859.209
Các khoản điều chỉnh:	(12.478.331.820)	(12.857.725.679)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(12.478.331.820)	(12.857.725.679)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.412.389.509	63.765.133.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	103.558.492	103.558.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	616

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.865.791.527	66.781.775.170
Chi phí nhân công	1.334.463.886.939	951.302.370.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.029.990.789	22.160.794.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	657.028.173.929	638.775.354.285
Chi phí khác bằng tiền	189.792.068.148	218.032.116.466
	2.274.179.911.332	1.897.052.411.368

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
- Tiền	111	275.966.083.254	247.064.249.022

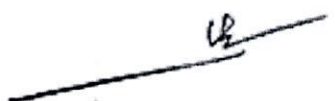
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	820.899.526.905	821.059.119.808
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	33.040.063.647	32.831.968.669
- Phải thu ngắn hạn khác	136	459.506.840.148	509.508.330.151
- Phải thu dài hạn khác	216	5.319.884.639	5.408.212.019
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	385.954.963.688	368.824.258.608
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.750.799.901	2.922.404.512
- Phải trả ngắn hạn khác	319	947.207.615.106	985.230.881.771
- Phải trả dài hạn khác	337	77.000.000	152.314.880

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phương Lan



Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẬN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.900.794.861.799	1.900.794.861.799	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.900.794.861.799	1.900.794.861.799	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355
Đầu tư dài hạn	41.482.148.027	41.482.148.027	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.482.148.027	41.482.148.027	-	-
	1.942.277.009.826	1.942.277.009.826	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	16.475.854.431	57.564.518.268	461.641.152.282	6.267.042.040	994.042.379	542.942.609.400						
Số tăng trong kỳ	-	10.984.765.109	71.910.826.312	2.358.813.703	-	85.254.405.124						
- Mua trong kỳ	-	10.984.765.109	71.910.826.312	2.142.884.333	-	85.038.475.754						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	215.929.370	-	215.929.370						
Số giảm trong kỳ	(14.522.422)	(500.416.262)	(1.628.279.543)	(1.514.616.523)	-	(3.657.834.750)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.690.909)	(843.776.880)	(1.239.298.256)	-	(2.118.766.045)						
- Do chuyển đổi BCTC	(14.522.422)	(283.800)	(539.101.446)	(275.243.699)	-	(829.151.367)						
- Giảm khác	-	(464.441.533)	(245.401.217)	(74.568)	-	(709.917.338)						
Số dư cuối kỳ	16.461.332.009	68.048.867.115	531.923.699.051	7.111.239.220	994.042.379	624.539.179.774						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	9.479.152.984	15.890.458.550	232.189.967.766	4.883.539.814	826.522.607	263.269.641.721						
Số tăng trong kỳ	1.186.079.132	9.303.760.496	72.572.264.887	693.590.051	120.986.661	83.876.681.227						
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.186.079.132	9.303.760.496	72.572.264.887	693.590.051	78.896.638	83.834.591.204						
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quý/phúc lợi)	-	-	-	-	42.090.023	42.090.023						
Số giảm trong kỳ	(155.988.932)	(828.206.027)	(736.545.980)	(230.099.020)	-	(1.950.839.959)						
- Thanh lý, nhượng bán	(162.561.934)	(5.981.062)	(367.746.358)	(158.549.168)	-	(694.838.522)						
- Do chuyển đổi BCTC	6.573.002	(283.800)	(142.638.612)	(71.549.852)	-	(207.899.262)						
- Giảm khác	-	(821.941.165)	(226.161.010)	-	-	(1.048.102.175)						
Số cuối kỳ	10.509.243.184	24.366.013.019	304.025.686.673	5.347.030.845	947.509.268	345.195.482.989						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	6.996.701.447	41.674.059.718	229.451.184.516	1.383.502.226	167.519.772	279.672.967.679						
Tại ngày cuối kỳ	5.952.088.825	43.682.854.096	227.898.012.378	1.764.208.375	46.533.111	279.343.696.785						

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẬN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

	Quyền		Quyền		Bản quyền, hàng sáng chế	Nhân hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và		TSCĐ vô hình khác	Cộng
	sử dụng đất	hàng	hành	hàng				giấy phép nhượng quyền	vô hình khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	-	-	-	-	13.185.009.337	-	-	-	-	47.711.255.318
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	10.863.494.300	-	-	-	-	10.863.494.300
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	2.161.804.000	-	-	-	-	2.161.804.000
- Tang khác	-	-	-	-	-	8.701.690.300	-	-	-	-	8.701.690.300
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(699.270)	-	-	-	-	(699.270)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	(699.270)	-	-	-	-	(699.270)
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	-	-	-	-	24.047.804.367	-	-	-	-	58.574.050.348
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	4.779.406.622	-	-	-	-	8.463.948.808	-	-	-	-	13.243.355.430
Số tăng trong kỳ	620.655.334	-	-	-	-	4.095.498.509	-	-	-	-	4.716.153.843
- Khấu hao trong kỳ (nach toàn chi phí)	620.655.334	-	-	-	-	4.095.498.509	-	-	-	-	4.716.153.843
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(699.270)	-	-	-	-	(699.270)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	(699.270)	-	-	-	-	(699.270)
Số cuối kỳ	5.400.061.956	-	-	-	-	12.558.748.047	-	-	-	-	17.958.810.003
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	29.746.839.359	-	-	-	-	4.721.060.529	-	-	-	-	34.467.899.888
Tại ngày cuối kỳ	29.126.184.025	-	-	-	-	11.489.056.320	-	-	-	-	40.615.240.345



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 5: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ				31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng		
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	VND	trả nợ	VND
- Vay ngắn hạn	1.088.321.871.103	1.088.321.871.103	17.990.535.168.014	17.912.429.405.692	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	322.652.399.818	322.652.399.818	3.319.641.488.125	3.394.103.166.046	248.190.721.897	248.190.721.897		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	377.894.499.678	377.894.499.678	12.576.079.278.968	12.874.662.101.811	79.311.676.835	79.311.676.835		
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	238.873.277.000	238.873.277.000	797.814.400.921	637.762.443.228	398.925.234.693	398.925.234.693		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	145.019.004.940	145.019.004.940	1.297.000.000.000	1.002.019.004.940	440.000.000.000	440.000.000.000		
- Viettel Construction Cambodia	310.432.500	310.432.500		310.432.500	-	-		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.572.257.167	3.572.257.167		3.572.257.167	-	-		
	1.088.321.871.103	1.088.321.871.103	17.990.535.168.014	17.912.429.405.692	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425		
Vay dài hạn								
- Vay dài hạn	10.716.802.190	10.716.802.190	-	10.716.802.190	-	-		
	10.716.802.190	10.716.802.190	-	10.716.802.190	-	-		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.572.257.167)	(3.572.257.167)	-	(3.572.257.167)	-	-		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.144.545.023	7.144.545.023	-	7.144.545.023	-	-		



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	19.286.026.947	533.341.601.231	480.508.755.679	(790.641.630)	3.734.808.069	75.003.816.929
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.826.629	15.744.410.376	75.155.456.081	81.616.776.921	(83.242.314)	409.123.929	9.303.144.522
- Thuế thu nhập cá nhân	142.777.698	16.609.144.689	70.273.533.365	87.229.733.574	(466.674.615)	1.520.238.428	563.730.595
- Thuế tài nguyên	-	-	92.602.800	92.602.800	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	807.690.479	6.325.873.122	6.884.638.862	(388.811)	14.834.713	263.370.641
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.436.108	124.301.532	143.737.640	-	-	-
	507.826.336	52.466.708.599	685.313.368.131	656.476.245.476	(1.340.947.370)	5.679.005.139	85.134.062.687

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	596.192.080.000	22.037.447.940	-	-	-	-	-	-	619.978.431	-	4.920.203.786	-	344.185.704.843	-	967.955.415.000	
Tăng vốn trong kỳ trước	234.287.180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	383.307.139.786	-	234.287.180.000	
Lãi/(ô) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(378.629.054.331)	-	(378.629.054.331)	
Tăng do nhận bán giao từ đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	931.910.062	-	-	-	744.682.706	-	1.676.592.768	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	830.479.260.000	22.037.447.940	-	-	-	-	-	-	1.551.888.493	-	4.920.203.786	-	349.608.473.004	-	1.208.597.273.223	
Lãi/(ô) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	296.567.766.947	-	296.567.766.947	
Tăng vốn trong kỳ này	205.105.660.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(338.229.422.327)	-	205.105.660.000	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.200.676.772)	-	(338.229.422.327)	
Tạm trích quỹ khen thưởng p	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.200.676.772)	
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.677.610.292)	-	-	-	-	-	(3.677.610.292)	
Số dư cuối kỳ này	1.035.584.920.000	22.037.447.940	-	-	-	-	-	-	(2.125.721.799)	-	4.920.203.786	-	266.746.140.852	-	1.327.162.990.779	